



Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm

Mã số. 577NT

SDS Phiên bản 1.0

Ngày chỉnh sửa: 2024-01-05

Ngày in: 2024-01-22

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT / NHÀ PHÂN PHỐI

Tên hoá học:	Keo thuốc polychloropren không toluene
Tên gọi khác:	-
Mã sản phẩm:	577NT
Khuyến nghị và giới hạn sử dụng :	Xem bảng dữ liệu kỹ thuật.
Tên, địa chỉ, và số điện thoại của nhà sản xuất, nhập hàng hoặc nhà cung cấp:	GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM. / 0274-3790856-7-8 fax 0274-3791695
Số điện thoại liên lạc khẩn cấp /fax:	0274-3790856-7-8 / 0274-3791695
Email của người phụ trách Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm:	tw2584@greco.com.tw

2. THÔNG TIN NGUY HẠI

Phân loại nguy hại theo tính chất hoá học :	
Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008	
Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.
Gây kích ứng da cấp 2;H315	Gây kích ứng da.
Gây tổn thương mắt / kích ứng mắt cấp 2;H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Gây dị ứng cho da nhạy cảm cấp 1; H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da
Gây buồn ngủ và chóng mặt cấp 3;H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan tiếp xúc	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan
cụ thể cấp 2;H373	thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan tiếp xúc cụ thể: (Không khả dụng)
Độc tính môi trường nước cấp 2;H411	Độc hại đối với thủy sản có ảnh hưởng lâu dài.
Nội dung nhãn:	
Theo Quy định (EC) Số 1272/2008	

**Hình đồ:**



Ngon lửa



Dấu nguy hại



Nguy hại sức khỏe



Nguy hại môi trường

**Từ cảnh báo:** Nguy hiểm

**Cảnh báo nguy hại:**

H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.

H315 Gây kích ứng da.

H317 Gây phản ứng dị ứng da

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H336 Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.

H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

H411 Độc đối với đời sống thủy sinh với tác dụng kéo dài.

**Biện pháp phòng ngừa :**

**[Phòng ngừa]:**

P210 Tránh xa sức nóng / tia lửa / ngọn lửa / bề mặt nóng - Không hút thuốc.

P233 Giữ bình chứa đóng kín.

P235 Giữ mát.

P240 Tiếp đất / tiếp đất thùng chứa và thiết bị chứa.

P241 Sử dụng chống cháy nổ điện / thông gió / ánh sáng / thiết bị.

P242 Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh điện.

P261 Tránh hít bụi / khói / khí / sương / hơi / phun.

P264 Rửa kỹ sau khi xử lý.

P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông thoáng.

P272 Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được phép ra khỏi nơi làm việc

P273 Tránh giải phóng ra môi trường.

P280 Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

**[Biện pháp]:**

P301 + 310 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y tá

P302 + 352 NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.

P303 + 361 + 353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Loại bỏ / Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước / vòi hoa sen.

P304 + 312 NẾU HÍT PHẢI: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y tá nếu bạn cảm thấy

không khỏe.

P305 + 351 + 338 NẾU BAY VÀO TRONG MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ làm - tiếp tục rửa sạch.

P313 Nhận tư vấn / chú ý y tế.

P314 Nhận tư vấn / chú ý y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P321 Điều trị cụ thể (xem thông tin trên nhãn này).

P331 KHÔNG gây nôn.

P333 + 313 Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Nhận tư vấn / chú ý y tế

P337 + 313 Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.

P362 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt trước khi sử dụng lại

P363 Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng

P370 + 378 Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng phương tiện chữa cháy được liệt kê trong phần 5 của SDS để dập lửa.

P391 Thu thập chất chảy đổ

**[Lưu trữ]:**

P403+233 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. đậy kín nắp thùng chứa

P405 Đóng kín cửa phòng lưu trữ

**[Xử lý]:**

P501 Các chất được thải ra / phế phẩm nên được xử lý bởi các cơ quan xử lý chất thải có đủ khả năng do nhà nước quy định.

Xem tài liệu kỹ thuật.

**Nguy hiểm khác :** Sản phẩm này không chứa hoá chất PBT/vPvB..

### 3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Nếu sản phẩm chứa các chất gây nguy hiểm theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS] (được sửa đổi bởi (EU) 2015/830), chúng sẽ được liệt kê dưới đây.

#### HỖN HỢP :

##### Tính chất hoá học:

Tên hoá học	Số CAS.	Nồng độ hoặc phạm vi giới hạn nồng độ (thành phần %)	Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008*	Ghi chú
Methyl cyclohexane	Số CAS : 108-87-2 Số EC .	22 – 28	Chất lỏng dễ cháy cấp. 2;H225 Độc tính ăn vào cấp. 4;H302	[1][2]

	Số Index.:		Gây kích ứng da cấp. 2;H315 Có hại cho môi trường nước cấp2;H411 Độc tính ăn vào cấp. 1;H304 Gây buồn ngủ và chóng mặt cấp 3;H336	
Methyl ethyl ketone	CAS No.: 78-93-3 EC No. Index No.:	38 – 45	Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319 Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan quan trọng cấp 2;H373	[1][2]
Chloroprene rubber	CAS No.: 9010-98-4 EC No. Index No.:	16 – 20	Không phân loại	[1]
Synthetic resin	CAS No.: 68648-57-7 EC No. Index No.:	6 – 12	Không phân loại	[1]
Methyl Methacrylate	CAS No.: 80-62-6 EC No. Index No.:	3 - 8	Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319 Dị ứng da cấp. 1;H317	[1][2]

CLP<sup>31</sup> tham chiếu EC Số. 1272/2008 1.1.3.1. Lưu ý có liên quan đến việc thống nhất, phân loại và ghi nhãn các chất (Bảng 3.1).

Trong đoạn (i) của §1910.1200, xác định tính chất hoá học đặc biệt hoặc tỷ lệ phần trăm chính xác (nồng độ) của các thành phần được giữ lại như bí mật thương mại.

1] Chất được phân loại có nguy cơ về sức khoẻ hoặc môi trường.

[2] Chất được giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.

[3] Chất PBT hoặc chất vPvB.

\*Văn bản đầy đủ của các phần được trình bày trong Phần 16...

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

<b>Phương pháp cấp cứu trong các trường hợp tiếp xúc khác nhau:</b>
<b>Trường hợp chung :</b> Trong trường hợp nghi ngờ, hoặc vẫn còn triệu chứng, cần tư vấn và chăm sóc y tế. Không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh
<b>Hít phải :</b> Chuyển đến nơi có không khí trong lành, giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Nếu không thở đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu bất tỉnh ở nơi hồi sức, cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho bất cứ gì vào miệng.
<b>Dính vào da :</b> Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa kỹ da bằng nước, xà phòng hoặc chất tẩy rửa da thích hợp.

**Dính vào mắt :**

Rửa mắt bằng nước ít nhất 15 phút, giữ phần mí mắt và cần chăm sóc y tế

**Nuốt phải :**

Nếu nuốt phải cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Giữ yên. Không gây nôn ói.

**Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại:****Triệu chứng chung :**

Không có thông tin Tiếp xúc với nồng độ hơi dung môi từ các dung môi thành phần vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã nêu có thể gây ra các tác động xấu đến sức khỏe như kích ứng màng nhầy và hệ hô hấp và các tác dụng phụ trên thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Các triệu chứng bao gồm nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp nghiêm trọng, mất ý thức.

Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với chế phẩm có thể làm mất chất béo tự nhiên khỏi da, dẫn đến khô, kích ứng và có thể có viêm da tiếp xúc không dị ứng. Dung môi cũng có thể được hấp thụ qua da. Chất lỏng bắn vào mắt có thể gây kích ứng và đau nhức với những tổn thương có thể khắc phục được. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết

**Hít phải:**

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. Có thể có hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường thở (Không được EU CLP thông qua)

**Tiếp xúc mắt :**

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng..

**Tiếp xúc với da:**

Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Gây kích ứng da

**Ăn vào :**

Có thể có hại nếu nuốt phải. (Không được EU CLP thông qua)

**Phòng hộ của nhân viên cấp cứu:**

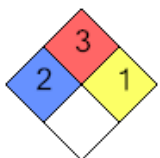
Không có thông tin

**Ghi chú từ bác sĩ :**

Điều trị theo triệu chứng

**5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY**

<b>Chất chữa cháy thích hợp:</b>	<b>Đánh giá nguy hại NFPA</b>
Phương tiện dập tắt được khuyến cáo; bột chống cồn, CO2, bột, phun nước	
<b>Những nguy hiểm có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy:</b>	Có hại sức khỏe( màu xanh da trời) :2
Phân hủy nguy hiểm: Nhiệt độ cao có thể tạo ra các chất độc hại như carbon monoxide và carbon dioxide.	Nguy cơ hỏa hoạn (màu đỏ) :3
Tránh xa sức nóng / tia lửa / ngọn lửa / bề mặt nóng - Không hút thuốc.	Nguy cơ phản ứng (màu vàng) :1
Giữ kín thùng chứa.	Nguy hiểm đặc biệt
Giữ mát.	
Tiếp đất/ thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.	

Sử dụng điện / thông gió / đèn chống cháy nổ. Chỉ sử dụng các công cụ không gây ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện. Tránh hít bụi / khói / khí / sương / hơi / phun.	(màu trắng) :--  
<b>Phương pháp chữa cháy đặc biệt :</b> Không có thông tin	
<b>Thiết bị bảo hộ đặc biệt của nhân viên cứu hỏa:</b> Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).	

## 6. . CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

<b>Phòng ngừa cá nhân :</b> Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
<b>Phòng ngừa môi trường :</b> Không xả vào cống rãnh hoặc đường dẫn nước. Vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại
<b>Phương pháp làm sạch:</b> Chảy rỉ ít: hấp thụ bằng đất khoáng hoặc vật liệu trơ khác, sau đó bỏ vào thùng chứa chất thải hoá học. Chảy rỉ nhiều: rửa sạch khu vực đó bằng nước xịt. Ngăn chặn chảy vào cống, rãnh, hoặc nguồn nước. đắp đê chắn nếu không xử lý kịp

## 7. CÁCH BỐ TRÍ VÀ DỰ TRỮ AN TOÀN

<b>Xử lý :</b> Tránh tiếp xúc với mắt. Cung cấp thông gió đầy đủ. Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Quan sát thực hành vệ sinh công nghiệp tốt. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. - [Phòng ngừa]
<b>Lưu trữ :</b> Lưu trữ trong khu vực thoáng mát, khô ráo. Tránh nhiệt độ tăng vượt quá quy định. Luôn giữ kín thùng chứa khi không sử dụng. Vật liệu không tương thích: chất oxy hoá mạnh. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. – [Lưu trữ]:

## 8. BIỆN PHÁP VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP XÚC

<b>Kiểm soát kỹ thuật:</b> Thông gió tốt. Hợp lý nhất, nên sử dụng hệ thống thông gió tại nơi làm việc và hệ thống hút khí. Nếu những việc này không đủ để duy trì nồng độ các chất và các hơi khác dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép, bạn phải đeo bảo hộ đường hô hấp phù hợp				
Các thông số kiểm soát				
Thành phần	Nồng độ bình quân cho phép phơi nhiễm mỗi ngày 8 tiếng	Giới hạn phơi nhiễm ngắn nhất	Giới hạn phơi nhiễm cao nhất	Các quy định khác

108-87-2 / Methyl cyclohexane	400 ppm TWA; 1610 mg/m3 TWA	500 ppm 1610 mg/m3	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 400 ppm
				NIOSH	TWA 400 ppm (1600 mg/m3)
68648-57-7 / Synthetic resin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
				NIOSH	Không có thông tin
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	200 ppm TWA; 590 mg/m3 TWA	250 ppm 737.5 mg/m3	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 50 ppmSTEL: 100 ppm
				NIOSH	TWA 200 ppm (590 mg/m3) ST 300 ppm (885 mg/m3)
80-62-6 / Methyl Methacrylate	100 ppm TWA; 410 mg/m3 TWA	125 ppm 512.5 mg/m3	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 50 ppmSTEL: 100 ppm
				NIOSH	TWA 100 ppm (410 mg/m3)
9010-98-4 / Chloroprene rubber	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
				NIOSH	Không có thông tin

Ingredient	BEI
108-87-2 / Methyl cyclohexane	Không có thông tin
68648-57-7 / Synthetic resin	Không có thông tin
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	The MEK in urine after work is 2mg/L (Ns)
80-62-6 / Methyl Methacrylate	Không có thông tin
9010-98-4 / Chloroprene rubber	Không có thông tin

**Thiết bị bảo hộ cá nhân:**

**Bảo vệ hô hấp:**

Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn tiếp xúc, họ phải sử dụng khẩu trang thích hợp, được chứng nhận.

**Bảo vệ tay**

Mang găng tay PVC hoặc cao su để tiếp xúc tối thiểu nhất với hóa chất

Mang găng tay được chứng nhận.

**Bảo vệ mắt:**

Mang kính an toàn với mặt nạ để bảo vệ mắt. Đặt máy rửa mắt nơi làm việc

**Bảo vệ da và cơ thể:**

Tránh dính vào da.

**Biện pháp vệ sinh:**

Thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và làm sạch trước khi sử dụng lại..

**9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC**

<b>Ngoại quan (trạng thái vật chất, màu sắc.):</b> Dung dịch màu vàng nhạt	<b>Mùi vị:</b> Mùi dung môi hăng nồng
---	--

<b>Trị số khứu giác:</b> Không có thông tin	<b>Điểm nóng chảy :</b> Không có thông tin
<b>Trị số pH :</b> Không có thông tin	<b>Điểm sôi/ giới hạn sôi:</b> 80°C
<b>Tính dễ cháy (rắn , lỏng):</b> Không có thông tin	<b>Điểm chớp cháy : 7°C</b> <b>Phương pháp thử (mở nắp hoặc đóng nắp) :</b> Đóng nắp.
<b>Nhiệt độ phân hủy:</b> Không có thông tin.	<b>Giới hạn nổ:</b> 1.0% - 13%
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy:</b> 404 °C	<b>Độ bay hơi:</b> Nặng hơn không khí
<b>Áp suất hơi:</b> 66 mmHg @ 20°C	<b>Độ hòa tan :</b> Ít tan trong nước
<b>Tỷ trọng :</b> < 1	<b>Tỷ lệ bay hơi:</b> Không có thông tin
<b>Hệ số phân bố trong nước (octanol / nước):</b> Không có thông tin	<b>Tính cháy nổ:</b> Không có thông tin
<b>Độ nhớt:</b> Vui lòng tham khảo TDS	<b>Tính oxy hoá :</b> Không có thông tin

## 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

<b>Phản ứng:</b> Phản ứng trùng ngưng nguy hiểm sẽ không xảy ra
<b>Tính ổn định hóa học:</b> Ổn định trong điều kiện bình thường .
<b>Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới điều kiện đặc biệt:</b> Không có thông tin
<b>Điều kiện cần tránh:</b> Nhiệt độ quá cao và ngọn lửa mở
<b>Vật liệu cần tránh :</b> Các tác nhân oxy hóa mạnh và axit.
<b>Sản phẩm phân hủy nguy hiểm :</b> Nhiệt độ cao và lửa có thể tạo ra các chất độc hại như carbon monoxide và carbon dioxide.

## 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

<b>Đường phơi nhiễm/ triệu chứng:</b>		
<b>Đường tiếp xúc</b>	<b>Loại</b>	<b>Triệu chứng</b>
Ăn mòn / kích ứng da	2	Gây kích ứng da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm	2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.



trọng		
Nhạy cảm với da	1	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Tiếp xúc đơn STOT	3	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
Tiếp xúc lặp lại STOT	2	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan mục tiêu cụ thể: (Không khả dụng)

**ĐỘC CẤP TÍNH**

Phơi nhiễm với nồng độ hơi dung môi từ các dung môi thành phần vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã nêu có thể dẫn đến các tác động xấu đến sức khỏe như màng nhầy và kích thích hệ hô hấp và ảnh hưởng xấu đến thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Các triệu chứng bao gồm đau đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp cực đoan, mất ý thức.

Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm có thể gây ra loại bỏ chất béo tự nhiên khỏi da dẫn đến khô, kích ứng và có thể viêm da tiếp xúc không dị ứng. Dung môi cũng có thể được hấp thụ qua da. Làm khô nước trong mắt có thể gây kích ứng và đau nhức với cấp độ mạnh có thể đảo ngược.

Thành phần	Nuốt vào LD50, mg/kg	Da LD50, mg/kg	Hơi hít vào LC50, mg/L/4hr	Bụi/sương hít vào LC50, mg/L/4hr	Khí hít vào LC50, ppm
Methyl cyclohexane - (108-87-2)	1,200.00, chuột cấp: 4	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	15,227.00 thò- cấp: 4
Synthetic resin - (68648-57-7)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl Ethyl Ketone (MEK) - (78-93-3)	2,740.00 chuột cấp:: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl methacrylate (MMA) - (80-62-6)	7,872.00 chuột cấp:NA	Không có thông tin	7.80, chuột cấp: 3	Không có thông tin	Không có thông tin
Chloroprene rubber - (9010-98-4)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Ghi chú: Khi không có dữ liệu LD50 cho độc tính cấp, có thể dựa vào độ độc cấp tính để sử dụng trong tính toán ATE (đánh giá mức độ độc tính cấp) của sản phẩm.

Dữ liệu về chất gây ung thư			
Mã CAS	Thành phần	Nguồn	Giá trị
108-87-2	Methyl cyclohexane	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: có; Nhóm 4: Không;
68648-57-7	Synthetic resin	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không

		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
78-93-3	Methyl ethyl ketone	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
80-62-6	Methyl Methacrylate	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: có ; Nhóm 4: Không;
9010-98-4	Chloroprene rubber	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;

**Độc tính mãn tính hoặc tác động kéo dài:**

Không có thông tin.

**12. THÔNG TIN SINH THÁI****Độc tính sinh thái**

Độc cho môi trường nước với ảnh hưởng lâu dài

Không có thông tin bổ sung nào được cung cấp cho sản phẩm này. Xem Phần 3 để biết dữ liệu hóa học cụ thể.

Thành phần	96 hr LC50 cá, mg/l	48 hr EC50 loài giáp xác, mg/l	ErC50 tảo, mg/l	Khả năng phân huỷ sinh học %
Methyl cyclohexane - (108-87-2)	2.07, Oryzias latipes	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Synthetic resin - (68648-57-7)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	1,690.00,	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl Methacrylate - (80-62-6)	0.089,	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Chloroprene rubber - (9010-98-4)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

**Tích tụ và chu kỳ phân rã:**

Chưa có dữ liệu về sản phẩm này.

**Tích tụ sinh học :**

Không có thông tin

**Phân bố trong đất, Koc :**

Không có thông tin

**Những ảnh hưởng khác:**

Không có thông tin

**13. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI**

**Phương pháp xử lý chất thải:**

Tuân thủ tất cả các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương khi thải bỏ chất này.

**14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN**

	DOT (vận chuyển trong nước)	IMO / IMDG (vận tải đường biển)	ICAO/IATA
<b>Qui định vận chuyển quốc tế (UN No)</b>	UN1133	UN1133	UN1133
<b>Tên vận chuyển UN</b>	UN1133, Chất kết dính, chứa chất lỏng dễ cháy, 3, II	Chất kết dính, chứa chất lỏng dễ cháy,	Chất kết dính, chứa chất lỏng dễ cháy,
<b>Phân loại nguy hại khi vận chuyển</b>	DOT Hazard Class: 3	IMDG: : 3 Sub Class: : Không áp dụng	Air class: 3
<b>Nhóm đóng gói</b>	II	II	II
<b>Gây ô nhiễm đại dương ( Có / Không ) :</b>	Có ; ( Methyl cyclohexane )		
<b>Cách vận chuyển đặc biệt và các điều kiện cần chú ý</b>	Không có thông tin.		

**15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT**

**Các quy định áp dụng :**

**Luật EU:**

QUY ĐỊNH (EU) 2015/830 bổ sung Quy định (EC) Số 1907/2006 của Quốc Hội Châu Âu và của Hội Đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hoá chất (REACH).

**Luật Taiwan :**

Đạo Luật An Toàn và Sức Khỏe Nghề Nghiệp, Quy Định Ghi Nhãn và Thông Tin Nguy Hiểm về hóa chất Nguy Hiểm, Quy Định về An Toàn Giao Thông Đường Bộ, Phương Pháp và Tiêu Chuẩn Tiệm Ích cho Lưu Trữ, Giải Phóng Mặt Bằng và Xử Lý Chất Thải Công Nghiệp, Các Chất Nguy Hiểm Công Cộng & Khí Áp Suất Dễ Cháy Quy định kiểm soát, Tiêu chuẩn giới hạn phơi nhiễm cho phép của các chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc

**16. THÔNG TIN KHÁC**

<b>Tài liệu tham khảo</b>	<p>1. Cục An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, trang web Hệ thống hài hòa toàn cầu về ghi nhãn và phân loại hóa chất GHS (<a href="http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx">http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx</a>)</p> <p>2. Bộ phận quản lý chất độc hoá học Yuan của Cục Bảo Vệ Môi Trường (<a href="http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&amp;mp=epa">http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&amp;mp=epa</a>)</p>
---------------------------	--

	3. Trang web của Cơ quan Hóa chất Châu Âu. ( <a href="http://echa.europa.eu/">http://echa.europa.eu/</a> )
<b>Đơn vị lập biểu</b>	GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM./ 0274-3790856-7-8
<b>Người lập biểu</b>	Chức vụ: Nghiên cứu viên <b>Họ tên(ký tên)</b> : Dương thị hải hậu
<b>Ngày phát hành</b>	2024-01-05
<b>Ghi chú</b>	<p>Thông tin và khuyến nghị ở đây dựa trên những gì được cho là đúng, đáng tin cậy và chỉ dành cho mục đích thông tin. Greco không chịu trách nhiệm về bất kỳ kết quả nào do những người có phương pháp mà Greco không kiểm soát được</p> <p>Các cụm từ của bản đầy đủ có trong phần 3 là:</p> <p>H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.</p> <p>H302 Có hại nếu nuốt phải.</p> <p>H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở.</p> <p>H315 Gây kích ứng da.</p> <p>H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>H336 Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.</p> <p>H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.</p> <p>H411 Độc đối với đời sống thủy sinh với tác dụng kéo dài.</p>

Kết thúc tài liệu